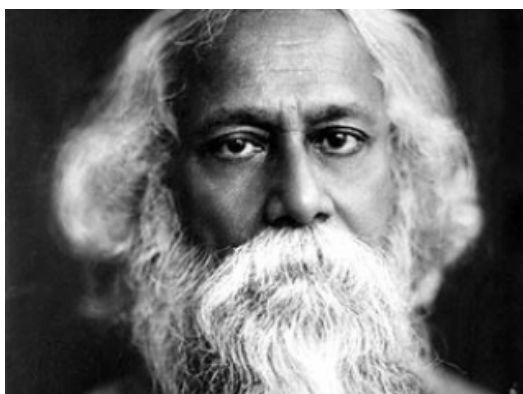


# Rabindranath Tagore, Nhà thơ vĩ đại của Đạo Phật



*Không phải chỉ riêng cái tinh thần ái quốc của một người Ấn Độ hay cái tinh thần tự tôn của một người Đông phương trước sức tàn bạo của phương Tây đã đưa Tagore đến với đạo Phật. Tagore đã đến với đạo Phật vì cái "tâm" của ông.*

Cuối thiên niên thứ Hai, tưởng nên nhắc lại một vĩ nhân của châu Á mà tư tưởng và văn tài đã nhuộm đầy thế kỷ Hai mươi sau rớt với màu sắc Đông phương, đặc biệt là màu sắc đạo Phật: Rabindranath Tagore. Ông là nhà thơ đầu tiên của Đông phương được người Tây phương trao tặng giải thưởng văn chương Nobel. Người Việt chúng ta, suốt tám mươi năm thuộc Pháp được nhào nặn trong tinh thần tự tôn của Văn học Pháp chỉ thoáng biết Tagore là một nhà thơ và ít khi có cơ hội hiểu biết rõ văn tài của ông, nhất là ảnh hưởng của ông trong lãnh vực tư tưởng thế giới vào cuối thế kỷ Mười chín sang đầu thế kỷ Hai mươi. Tại học đường, ít khi chúng ta được nghe nói chính Tagore là người đã gợi ý và đóng góp nhiều, giúp Einstein phát sinh ra lý thuyết khoa học về Sự thật. Chính Tagore là người đi tiên phong trong lãnh vực triết lý cách ngôn ý thức hệ Lý tưởng. Nói chung, ông được xem là người đã đóng góp nhiều nhất đưa tư tưởng Đông phương vào thế giới Tây phương và cũng là người đã đem tư tưởng Tây phương vào Châu Á. Và sở dĩ ông làm được vậy vì ông đã thấm nhuần văn hóa đạo Phật.

Trong vũ trụ quan anglo-saxon đến bây giờ còn ít nhiều xa lạ đối với phần đông người Việt chúng ta, ảnh hưởng của Tagore đã đi vào chiều rộng và chiều sâu của mọi lãnh vực tư tưởng và nghệ thuật, cho nên trong bài sưu khảo nhỏ này, chúng tôi sẽ tự hạn chế tìm hiểu Tagore trong phạm trù thi văn của ông, và chỉ phần thi văn đã đóng góp nhằm vinh thăng đạo Phật. Trong phần đầu, ta sẽ tìm hiểu qua về tiểu sử của Tagore; phần sau, đôi chút văn chương và tư tưởng Tagore hướng về đức Phật, và đồng thời tìm những dữ kiện đã đánh dấu văn chương và tư tưởng này đã được đạo Phật thấm nhuần sâu sắc như thế nào.

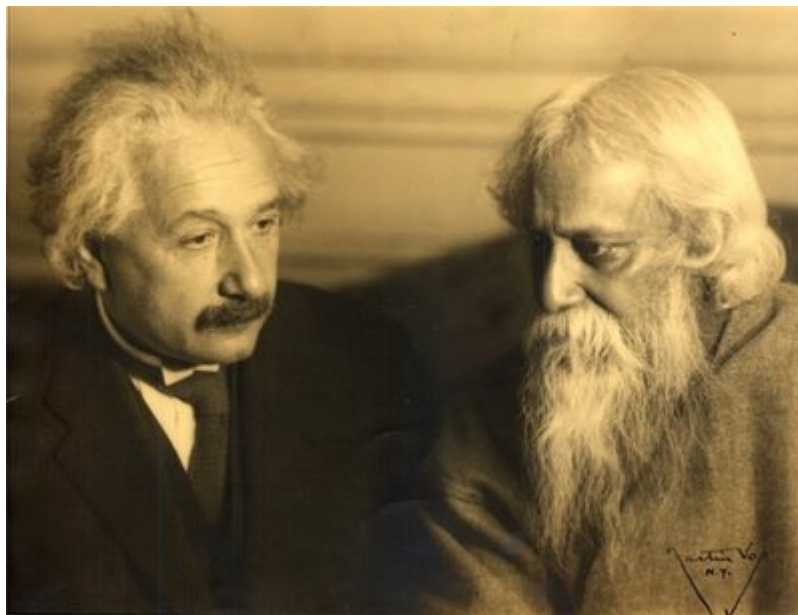
## Đọc lại tiểu sử Tagore

Rabindranath Tagore sanh năm 1861 tại Calcutta, ngày đó là thủ đô của nước Ấn Độ, trong một gia đình đại gia quý tộc. Tên ông có nghĩa là "thiên thần ánh sáng mặt trời." Thân phụ, Debendranath Tagore là một triết gia và một lãnh tụ tôn giáo chủ trương canh tân Ấn Độ giáo. Người sáng lập ra hội Brahmo Samaj (phong trào Phạm thiên Bà-la-môn, giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ), thân phụ Tagore chủ trương loại bỏ các thủ tục hủ lậu và tàn khốc của Ấn Độ giáo như tục lệ hy sinh

nhân mạng để tế thần, tục lệ suttee buộc người đàn bà phải nhảy vào lửa chết theo chồng, tục lệ sát nữ nhi (giết bé gái mới lọt lòng mẹ vì kỳ thị trọng nam khinh nữ). Debendranath Tagore được người Ấn Độ đương thời tôn sùng gọi là Maharishi, đại vĩ nhân.

Rabindranath Tagore sinh trưởng trong một môi trường quý tộc, tì phú và chủ điền, dĩ nhiên lúc trẻ ông là một hoàng tử Bà-la-môn được hấp thụ một nền giáo dục hoàn mỹ về ngôn ngữ cổ điển, tiếng Phạn Sanskrit, tiếng cổ ngữ Ba tư Persian. Nhưng từ nhỏ, Tagore đã làm thơ bằng tiếng mẹ đẻ, Bengali, và tiếng Anh, lúc này mới xâm nhập vào xã hội Ấn Độ.

Trên bình diện nghệ thuật, Tagore là một nghệ sĩ thuần túy và đa hiệu được nền văn học Ấn Độ -- và cả văn học thế giới -- sắp lên hàng đầu các vĩ nhân của thế kỷ Hai mươi. Ông viết văn, làm thơ, viết kịch, soạn nhạc, sở trường về truyện ngắn, tranh đấu bằng văn học và tư tưởng cho quốc gia và xã hội Ấn Độ, và cao hơn tất cả, ông là một lãnh tụ của đức tin. Ông là con út trong một gia đình 14 anh em, ông theo thân phụ năm ông mười một tuổi đến Santiniketan, trang viên của gia đình làm lễ tĩnh tâm. Từ ngày đó, ông hấp thụ và lớn lên trong một môi trường thấm nhuần thi ca và đạo đức, và từ năm 1878 đến 1880, ông được gửi sang Luân Đôn, Anh quốc học Luật để thành một luật gia. Nhưng thay vì học luật, ông hoàn toàn để thì giờ làm quen với văn chương và âm nhạc Tây phương. Năm 1881 trở lại nhà, ông cho in tập truyện "Thư của một người đi du lịch Âu châu", trong tạp chí Barati do hai người anh của ông chủ trương. Cũng trong thời gian này, ông cho xuất bản tập thơ đầu tiên Manasi, gồm những bài thơ trữ tình đoản thiên ca tụng tạo vật, tình yêu, và cũng bắt đầu tranh luận về những vấn đề xã hội và chính trị.

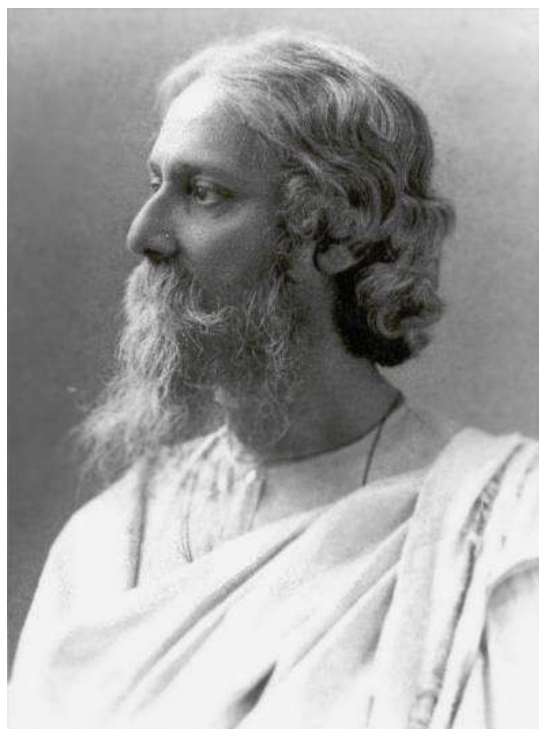


Tagore & Einstein tại Đức năm 1930

Tập thơ "Tiếng hát Hoàng hôn" (Evening Songs, Les Chants du Crépuscule) được xuất bản năm 1882. Một năm sau, tại Calcutta, Tagore là nhân chứng của một cuộc giác ngộ tín ngưỡng, ảnh hưởng rất mạnh trên đức tin của ông, và ông xuất bản tập thơ tiếp theo nặng màu sắc tôn giáo "Tiếng hát Ban mai" (Morning Songs, Chants de l'Aurore). Cũng trong năm đó, Tagore lập gia đình với người con gái mười tuổi, cùng một bộ tộc và giai cấp của ông. Thân phụ của ông nhuốm bệnh giao việc quản trị sự nghiệp và tài sản gia đình lại cho ông. Trong khoản thời gian hai mươi năm kế tiếp, Tagore đi du lịch khắp nước Ấn Độ, và tiếp tục sáng tác thi văn. Tập thơ Citra (1896) được xem là một tuyệt tác thi phẩm. Thập niên 90 cũng là lúc Tagore bắt đầu viết tiểu thuyết ngắn trình bày tội ác của người phương Tây đã bóc lột dân tộc Ấn Độ quá dã man. Điển hình là tập truyện ngắn "The Cloud and Sun" (1894) bức vẽ truyền hình của người anh hùng Ấn Độ đứng lên

tranh đấu chống bạo quyền của người da trắng, gợi ý và làm mẫu mực cho các nhân vật cách mệnh của André Malraux trong văn chương Pháp 30 năm sau.

Cuối năm 1901, Tagore thực hiện được giấc mơ ông thường ấp ủ là lập một trung tâm giáo huấn đào tạo những con người tự do suy tư và giữ được hòa hợp cân bằng trong nhân sinh: ngôi trường trên lãnh thổ gia tộc của ông gọi là Trường Santiniketan. Từ năm 1902 đến năm 1907, tai họa giáng xuống gia đình của Tagore: vợ ông mất, con gái mất, một người bạn và học trò yêu, thi sĩ Chandra Roy mất, thân phụ mất (1905) và một người con trai út mất. Đau khổ lại làm thiên tài của Tagore sung mãn hơn. Năm 1904, Tagore viết bản tuyên ngôn Svadeci Samaj (Phong trào quốc gia) đề xướng cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc Ấn Độ. Sinh viên Ấn Độ tại các đại học trong nước và tại Anh quốc đáp ứng phong trào bị thực dân Anh đuổi ra khỏi đại học. Ông tranh đấu quyền tiền giúp sinh viên tiếp tục được học trình.



*Chân dung và chữ ký của nhà thơ Tagore*

Năm 1910, xuất hiện tập thơ vĩ đại của Tagore, Gitanjali bằng tiếng Bengali, chính ông dịch ra Anh ngữ, xuất bản tại Luân đôn (Song Offerings, 1912), André Gide dịch ra Pháp ngữ (L'Offrande Lyrique, 1913), và một nhà thơ Nga dịch ra Nga ngữ (1914). Văn học Tây phương vinh thăng Tagore, tặng Giải thưởng Nobel văn chương năm 1913. Từ ngày đó, tác phẩm của Tagore được thi đua dịch ra Tây ngữ và các đô thị lớn ở Âu châu, Mỹ châu, Á châu, Đông Nam Á dành nhau tổ chức những cuộc tiếp rước lớn để được nghe ông diễn thuyết về văn học và nghệ thuật.

Cuối năm 1921, Tagore chuyển Trường Santiniketan thành một Viện đại học quốc tế gọi là Vicva Barati, Viện đại học đầu tiên tại Á đông truyền bá tư tưởng của người phương Đông. Từ ngày đó, Tagore không ngớt du lịch thế giới để truyền bá tư tưởng văn học, triết lý và chính trị của ông.

Tagore mất ngày mùng Bảy tháng Tám năm 1941, tại quận Jorasanko, tỉnh Calcutta. Năm 1961, khắp mọi nơi trên thế giới đều tổ chức lễ tưởng niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Tagore.

## Vì sao Tagore đến với Đức Phật

Ở trên đã nói, Tagore là một vị hoàng tử Bà-la-môn, trong một gia tộc thâm nhuần Ấn Độ giáo, và tôn giáo này cũng như Hồi giáo không bao giờ chấp nhận chung sống trong đức tin với tôn giáo khác. Vậy ta cần tìm hiểu những lý do đã đưa nhà thơ đến gần đức Phật.

Hậu bán thế kỷ thứ XIX tại Ấn Độ là giao thời giữa xã hội truyền thống quý tộc và đạo giáo với văn minh đô hộ Tây phương do người Anh đem tới. Giai cấp Bà-la-môn thượng lưu của Ấn Độ phản ứng bằng hai cách: một là thủ cựu, chống đối ra mặt hay chống đối dè dặt với trào lưu mới; hai là đồ xô chấp nhận văn minh tinh thần - nhiều hơn là văn minh vật chất - của phương Tây. Gia tộc của Tagore đã đi con đường trung dung: giữ gìn những điều tốt đẹp cổ truyền, và chấp nhận nhưng chọn lọc những điều mới, tốt và hữu lý của Tây phương. Trong sách *Towards Universal Man* ("Tiến tới con Người đại đồng hoàn vũ" New York, 1961) ta đọc trong bài "East and West" ("Đông và Tây") một trích đoạn lại của Tagore:

*"Chúng ta (người Ấn Độ) bị nét huy hoàng của châu Âu làm ngây ngất, và đã đón nhận món quà phương Tây như những kẻ đi ăn xin. Nhận của bố thí như vậy không ích lợi gì. Dù đó là kiến thức, hay là một quyền hạn chính trị, ta nên đem trả đất giá để mua, làm cho những thứ đó chỉ thật đến với chúng ta nếu chúng ta biết đấu tranh khắc phục những điều thoái hóa để đón nhận món quà mới. Nếu ta nhận chúng như là một ân huệ người phương Tây thí vào tay mình, ta sẽ không giữ được món quà (vì lâu dần thành ra vô giá trị). Chúng ta đã tự phi nhổ vào mặt mình khi đi ăn xin như vậy, và món quà nhận được chỉ làm hại ta, không ích lợi gì."*

Cái ví dụ cụ thể nhất là ngôn ngữ. Khi người Anh mới đến, thiết lập chính quyền cai trị, cả nước Ấn Độ ngày đó đồ xô đi học tiếng Anh để làm ông thông, ông ký cho chính quyền mới. Riêng tất cả con em trong gia tộc Tagore phải học tiếng Bengali trước mới được học Anh ngữ sau, và riêng cậu bé Tagore khi đọc cuốn *Macbeth* bắt buộc phải dịch từng câu từng chương sang tiếng Bengali để làm giàu cho quốc văn và để giúp cho mọi người hưởng thụ một áng văn hay.

Những cố gắng này của từng cá nhân hay tập thể nhỏ, tuy có giá trị làm gương mẫu, tiếc là không ảnh hưởng được bao nhiêu để ngăn chặn cái phong trào đua đòi chung theo Tây phương, hoàn toàn theo Tây phương, loại bỏ những giá trị cổ truyền của phương Đông. Chính vào lúc này, những công trình sưu khảo đại quy mô của các nhà học giả phương Tây (như Huân tước Cunningham, Đại tướng Marshall, người Anh; như Eugène Burnouf, Alfred Foucher, và Emile Sénart, người Pháp; như Odenberg và Kern, người Đức và Hòa Lan) lại khám phá ra văn minh vĩ đại của đạo Phật bị chôn vùi suốt nghìn năm từ lúc các đạo quân Hồi giáo tràn từ phía Tây sang quét sạch đạo của Thích Ca ra khỏi nước Ấn Độ. Nhất là từ khi một sự tình cờ hãn hữu giúp nhà khảo cổ James Prinsep tìm lại được văn tự Pali làm sống lại kho tàng vô giá của kinh điển đạo Phật và đem dần ra ánh sáng sự nghiệp lập quốc, kiến quốc và sự nghiệp hoằng dương đạo Phật của đại đế Asoka mà nhà khảo cổ Pháp Alfred Foucher đặt vị thế trong lịch sử loài người cao hơn cả Tần Thủy Hoàng nước Trung Hoa, Charlemagne của Châu Âu, thì người Ấn Độ mới được chút nào tỉnh thức. Từ đó nảy ra một mầm mống làm tái sinh đạo Phật tại Ấn Độ. Và chắc chắn đó là một lý do tiềm tàng để cho người tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt Tagore đã đến gần đức Phật. Trong buổi lễ khánh thành việc tái tạo tu viện Mulagandhakuti Vihara tại tháp lớn Sarnath, nơi đức Phật lần đầu tiên công bố giáo lý của ngài, Tagore ngày đó 26 tuổi xuất thần đưa ra lời cầu nguyện bằng một bài thơ:

*Nguyện cầu xin Đấng Chí tôn, một lần nữa giáng xuống nơi đây uy danh của Ngài,  
Uy danh đã làm cho đất sanh thành của Ngài (đất Ấn Độ) \* thành nơi chiêm ngưỡng của bao  
nhiều giải đất gần và xa!*

*Xin ánh sáng giác ngộ của Ngài dưới cây bồ đề lại sáng chói niềm toàn vẹn,*

*Đây xa âm u ngu muội;*

*Và cầu xin đêm tối chấm dứt, để kỷ nguyên của Ngài lại rực rỡ trên đất Ấn Độ.*

*(Tập thơ Parisesh, 1887)*

Tương nơi đây cần trình bày đôi điều nhận xét về ngôn ngữ trong thơ Tagore và các bản dịch (tiếng Anh và tiếng Pháp mà người Việt chúng ta có thể tìm đọc). Tagore làm thơ bằng tiếng Bengali là tiếng mẹ đẻ của ông, và chính ông dịch thơ của ông sang Anh ngữ. Cũng có đôi khi ông làm thơ bằng tiếng Anh và chính ông dịch ra tiếng Bengali. Thơ Tagore được dịch ra rất nhiều Âu ngữ, như tiếng Anh, Đức, Pháp, Ý, Y-pha-nho... và Á ngữ như tiếng Trung Hoa, tiếng Nhật, do các nhà văn và nhà thơ lừng danh ở địa phương phiên dịch. Người Việt Nam chúng ta yêu thơ Tagore chỉ đọc được một bản dịch làm sách gối đầu của Đỗ Khánh Hoan (Nxb An Tiêm) nhưng tiếc là dịch giả không có một lời giới thiệu hay chú thích làm lạc lõng người tìm đọc và tìm học trung bình. Hy vọng là tủ sách Hà Nội đã có nhiều bản dịch Tagore khác qua tiếng Việt, bởi lẽ "văn chương hiện thực xã hội chủ nghĩa" của Cách mệnh vô sản Sô viết trong bảy mươi năm trước đã hết sức ve vãn Tagore xem ông cũng như Picasso là "anh hùng của nghệ thuật cách mệnh."

Bengali vào đầu thế kỷ XX là tiếng nói của hơn trăm triệu người Ấn Độ miền Tây (Calcutta), và miền Đông (đất Bangladesh hiện tại). Bengali là một tiếng nói có nhiều giọng, âm thanh, lời nói như tiếng hát. Dịch thơ buộc dịch giả phải quen thuộc với âm thanh tiếng nói, suy luận cách dùng lời hiểu biết cú pháp, cảm thông nét tinh vi của tình ý. Các điểm phiền diện này vẫn chưa đủ. Người dịch còn làm thế nào tái tạo, phục sinh linh hồn của câu thơ qua tiếng nói của chính mình. Vì có ai đã làm được cho người ngoại quốc hiểu và cảm được một câu lục bát Kiều, nhất là câu Kiều ngâm sa mạc chăng? Như vậy, dịch thơ đã khó, dịch thơ Tagore lại càng khó hơn. Bởi lẽ Bengali chỉ là một thổ ngữ trong hàng trăm thổ ngữ của người Ấn Độ, và chính số lớn người Ấn Độ trung bình không đọc được thơ Tagore. Điều vui mừng là vì ảnh hưởng thi văn Tagore sâu rộng quá, thu hút được nhiều văn nhân châu Âu, nên hầu hết các bản thơ, kịch, truyện ngắn... của ông đều được phiên dịch qua tiếng Anh, Pháp, Đức do những ngòi bút giá trị thực hiện; và nhờ đó mà thi văn Tagore trở lại với người Ấn Độ, và trong một giới hạn nào đã đến với người Việt chúng ta! Nhưng ta hãy trở lại với đề tài.

Cũng là cái tinh thần yêu nước Ấn Độ ngày nay bị người da trắng dày xéo, đã khiến người thơ Tagore, trong một chuyến du lịch (mà ông gọi là hành hương) qua đất Thái Lan (ngày đó gọi là đất Xiêm), đã ca tụng dấu vết huy hoàng của đạo Phật còn lại trên chùa chiền và đền đài đất Thái, trong "Bài thơ tặng nước Xiêm," như sau:

*Tôi đến đây, một kẻ hành hương nhỏ bé*

*quỳ trên ngưỡng cửa đất Xiêm*

*Dâng lên lời thơ đạm bạc vĩnh hằng đất Ấn Độ*

*vĩ đại còn dấu vết nơi đây*

*xa cách nghìn trùng các đền đài khói nhang tàn lụi*

*Và tôi xin tắm nước cam lồ*

*tuôn ra từ lòng đất Xiêm,*

*Suối nước muôn đời đã thoát ra*

*từ nơi thâm nghiêm đất Ấn Độ*

*Mặt trời của vô lượng Tình thương và Chánh đạo.*

*(To Siam, Parisesh)*

Đất Thái lảng giềng không phải là nơi độc nhất Tagore để lại bài thơ vinh ca đạo Phật. Bất cứ nơi nào ở châu Á và Đông Nam Á có vết tích đền đài hay văn minh đạo Phật như Java, Bali, Miến Điện, Trung Hoa, Nhật Bản... (điều đáng buồn là không có các xứ Đông Dương thuộc Pháp!) mà Tagore đã ghé chân lúc còn trẻ hay về sau ở trên đỉnh cao danh vọng, ông cũng để lại thi văn tán dương đức Phật. Năm 1927, du hành qua các nước Đông Nam Á, đến Java, thăm đại tháp Borobudur, Tagore viết:

*Con người hôm nay không còn chút yên vui,  
trái tim khô cạn,  
rong ruổi chạy theo bả lợi quyền trước mặt,  
lợi quyền mà khi buông tay không còn chút ý nghĩa gì.  
Đã đến lúc ta phải suy tư tự tại  
trú chân giữa con lốc vũ bão,  
để nhận chân đức từ bi vô lượng  
là ý nghĩa tận cùng của tự do  
Và nguyện cầu: Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh...  
(Borobudur, Parisesh, 1932)*

### **Tagore và đức từ bi của đạo Phật**

Nhưng không phải chỉ riêng cái tinh thần ái quốc của một người Ấn Độ hay cái tinh thần tự tôn của một người Đông phương trước sức tàn bạo của phương Tây đã đưa Tagore đến với đạo Phật. Tagore đã đến với đạo Phật vì cái "tâm" của ông. Là một người Bà-la-môn sống trong truyền thống Ấn Độ giáo, Tagore đã được cái ý niệm "từ bi vô lượng" của giáo lý Thích Ca thu hút, và đã trở thành một đệ tử của Thích Ca. Ngày xưa đức Phật đã giải phóng con người thoát khỏi mọi trình tự nghi thức, mọi tín ngưỡng dị đoan, và Ngài đã xóa bỏ mọi điều chướng ngại về sắc da và chủng tộc giữa người và người. Lý luận của Ngài và bức thông điệp của Ngài về tình thương cũng như lời dạy bất bạo động của Ngài đã chinh phục khối óc và trái tim của nhà thơ Tagore. Những người bạn gần và hiểu biết cận kề như huân tước William Rothenstein, thi hào người Ái-nhĩ-lan William Yeats đều lặp lại bằng chứng là tất cả lời dạy của đức Phật đều được thể hiện trong đời sống của Tagore. Một nhà thơ khác Edward Thompson đã từng dạy môn văn chương Bengali tại Bengal và Oxford, tác giả cuốn sách Rabindranath Tagore: His Life and Work (Calcutta, 1921) khẳng định "Ông ta (Rabindranath) thờ đạo Phật nhiều hơn là ông ta có cảm tình với vài giáo phái đạo Bà-la-môn thịnh hành (ngày đó) tại quê hương Bengal của ông. Tất cả lời dạy của đạo Phật đều được thể hiện trong đời sống hằng ngày của ông ta."

Ví dụ cụ thể là sát sanh. Nhà thơ đau đớn tột độ khi nhìn thấy cảnh sát sanh, và sự kiện này được mô tả biết bao lần trong tác phẩm kịch nghệ, trong truyện ngắn của Tagore, rút ý từ những Chuyện Tiên Thân Jataka của kinh Phật. Điển hình là bốn kịch Prayaschitta viết năm 1893, đem lên sân khấu năm 1909 cùng với bốn dịch tiếng Anh (Bốn dịch tiếng Pháp L'Expiatoire 1922). Nhân vật chính là hình ảnh của một tráng sĩ vô cùng tế nhị không chịu được nỗi đau xót của một con giun, con kiến bị chà đạp dẫm chết, nhưng mà trái lại, nung nấu ý chí đấu tranh bất bạo động cho quyền làm người bình đẳng giữa người bản xứ với nhau (chế độ giai cấp, caste) và giữa người da trắng thống trị và người da vàng bị trị, đấu tranh chịu nhục hình để không đóng thuế cho quân cướp nước. Trên sân khấu chính trị, Thánh Cam-địa (Mahatma Gandhi) hai mươi năm sau mới xuất hiện, nhưng nhân vật trong kịch bốn của Tagore đã gợi lên hình dáng rục rờ của người anh hùng Ấn Độ và Á châu Gandhi, từ đầu thế kỷ.

Đồng thời với bốn kịch Prayashitta, là tập truyện ngắn Rajarshi (có ghi trong thư mục ba bốn tiểu sử đầy đủ nhất của Tagore do Ernest Rhys (1915), Rothenstein (1932) và Krisna Kripalani (1962)

viết, (nhưng không thấy ghi tên bản dịch ra ngoại ngữ) lên án việc sát sinh thú vật. Tagore mô tả từng chi tiết với nỗi khổ đau không nói ra được của con vật bị người đem ra giết làm thức ăn hay giết để tế lễ theo tín ngưỡng dị đoan. Santiniketan là ấp riêng của gia tộc Tagore bao bọc con sông Shelaidaha bốn mùa có bóng mát nên rất nhiều chim muông. Ông ra lệnh cho người trong ấp và du khách không được săn bắn súc vật, tạo nên một khu đất dành riêng làm môi trường cho việc bảo tồn thiên nhiên. Và cho đến ngày nay dân chúng trong vùng giữ kỷ niệm tốt đẹp của Tagore, vẫn tuân theo các luật lệ cấm săn bắn, cấm phá hoại thiên nhiên của ông đặt ra từ lúc sanh thời.

Tagore biết rõ là trên hoàn vũ và trong suốt lịch sử nhân thế, đức Phật lên tiếng trước tất cả, tìm cách ngăn chặn và chỉ rõ hậu quả tác hại do sự độc ác của loài người đối với cầm thú, đối với môi trường thiên nhiên gây ra, hãm hại đời sống ngày mai. Bởi vậy mà nhà thơ cầu nguyện xin đức Phật tái sinh (NatirPuja): OSerene, OFee, bản dịch tiếng Anh):

*Khẩn cầu xin Đức Thế Tôn lại giáng xuống trần!  
Ngài, đáng vô lượng thọ, vô đẳng luân  
Xin xót thương ban niềm hy vọng muôn đời,  
Xin tưới xuống mật ngọt vô lượng tỏa ra  
từng cánh trên đài sen sáng chói!  
Thanh thân làm sao, bao la làm sao  
là đức từ bi vô lượng, là lòng hỷ xả không bờ  
của đáng Thế Tôn.  
Xin giang tay xóa bỏ mọi tục lụy  
trên cõi ta bà này*

Cũng trong tập thơ này, ta đọc:

*Ngài đã ban muôn vàn ân huệ, xin Ngài ban thêm  
cho mỗi chúng con ý thiện thoát ly,  
Xin Ngài khơi dậy trong mỗi chúng con chất men  
gây lại vốn người.*

## **Tagore và đức trí của đạo Phật**

Tagore, như ta đã thấy ở trên, không chỉ đến với đạo Phật vì lòng ái quốc, vì cái tâm, mà sâu đậm hơn nữa vì điều trí. Trong Dhammapada, cuốn sách về tư tưởng triết lý và chính trị xuất bản năm 1930, ông viết:

*"Không biết bao nhiêu chất liệu dưới mọi hình sắc đã được chôn vùi trong kinh điển nhà Phật. Và chính bởi ngày nay chúng ta đã xa lạ với các chất liệu vô giá đó mà tất cả lịch sử của văn minh Ấn Độ chưa được khai thác vẹn toàn. Ước gì một số thanh niên Ấn Độ chúng ta, khi đã được điều nhận xét trên khắc phục, bỏ tâm huyết vào chuyên chú học Phật, làm việc tìm học đạo Phật thành một sứ mệnh để phục hưng cái gia sản muôn đời."*

Tagore không chỉ đưa ra một lời kêu gọi suông. Chính ông tự bắt tay vào việc, gom góp sưu tầm kinh Phật, hiệu đính và dịch thuật qua Anh ngữ, giúp tạo nên phong trào học Phật vào đầu thế kỷ Hai mươi. Trong Đại học Visva Bharati dựng lên một Phân khoa Phật học, hằng năm mở các khóa

đào tạo và tu nghiệp cho người học Phật. Học giả trên toàn thế giới đổ xô đến tham gia học tập, thảo luận và sưu khảo dưới sự chỉ đạo của ông.

Năm 1935, khi uy danh của ông đã vang lừng bốn bể, Tagore nhận lời mời của Hội Maha Bodhi Society đến chủ tọa lễ đản sanh của Đức Phật, người Ấn Độ gọi là lễ Purnima (danh từ thống nhất về sau gọi là lễ Visakha). Nhà thơ tuyên bố: "Ngày trăng tròn visakha hôm nay, tôi được đến đây thành tâm thiết lễ Đản Sanh của đấng Chí Tôn. Tôi xin cúi đầu dâng lễ trước đức Phật mà từ đáy lòng tôi hiểu Ngài là con người cao cả nhất trong mọi tầng lớp người đã sinh ra trong cõi đất này. Đây là dịp cho tôi chứng minh được lòng tôn kính của tôi đối với đức Phật, đây là cơ hội hân hữu đối với tôi. Tôi xin thành kính dâng lễ đức Phật mà mỗi ngày tự trong thâm tâm tôi vẫn thành kính chiêm ngưỡng." Trong dịp này, nhà thơ đặt một bài thơ phổ nhạc ca tụng đức Phật mà người Ấn Độ ví như bài thơ "Ode to Joy" của Frederic Schiller soạn và được đại nhạc gia Beethoven phổ qua nhạc trong khúc Đại hòa tấu giao hưởng số Chín. Bài thơ phổ nhạc của Tagore (do chính ông phổ nhạc) bắt đầu bằng câu: "Vạn tuế đức Thế Tôn đã thành công loại bỏ lỗi lầm đen tối (của mọi người)". Giáo sư Krishna Kripalani tác giả bộ tiểu sử bằng Anh ngữ được xem là xác thực nhất của Tagore viết là Tagore vô cùng kiêu ngạo, suốt đời ông chưa hề quỳ lạy một người hay hình tượng nào, vậy mà khi đến Bồ đề đạo tràng Buddha Gaya, thấy bức tượng của Thích Ca, ông sụp xuống lạy dâng lễ. Cũng chính Tagore đã viết về mình: "Tôi là một đệ tử của Đức Phật, quy y vì trí tuệ của Ngài. Thế nhưng mỗi khi tôi đến những nơi có xá lợi của Ngài, tôi vô cùng xúc động vì cảm thấy được gần gũi Ngài" (Trích trong sách Samalochana, 1888). Khi xa hình tượng đức Phật, không còn bồi hồi xúc động, nhà thơ và triết gia trở lại với lý trí thuần túy, viết trong sách Buddha & Buddhism (Đức Phật và Đạo Phật 1927): "Đạo Phật là sức mạnh tinh thần đầu tiên trong lịch sử loài người đã liên kết được bao nhiêu nòi giống xa cách nhau bằng muôn nghìn sông núi, bằng tiếng nói và phong tục, bằng nếp chên lệch giữa trình độ văn minh. Sức mạnh liên kết này không phải là mối giao liên thương mại, không phải là thành trì đế quốc, hay là điều hiếu kỳ khoa học, lại càng không phải là nỗi khát vọng tìm đất mới để di cư. Sức mạnh liên kết này thuần túy là tinh thần cố gắng bất vụ lợi giúp con người đạt tới cứu cánh tận cùng của mình ("Tagore: Buddha & Buddhism đã dẫn).

Thật vậy, hài hòa giữa muôn loài để tìm lối thoát nghiệp chướng khổ đau "cứu cánh tận cùng của con người (man's find goal)" là ý nguyện của đức Phật. Ngài đã liên kết chúng sinh trên trái đất bằng tình yêu và nhà thơ Tagore đã nhận chân được điều đó. Phương tiện đạt tới hài hòa là làm theo lời dạy của đức Phật: tin Phật, tin vào Pháp của Phật, và xem tăng lữ là người bạn dẫn đường. Tagore viết:

*Khi lời rao giảng quy y Tam Bảo  
Như sấm vang trên thình không qua đồi qua núi  
Qua sa mạc, qua biển khơi  
Các quốc gia thức tỉnh cùng vùng dậy đáp ứng  
giữa miếu đường, quyết tâm dứt nghiệp  
dâng lời thề nguyện hướng về giải thoát  
đập tan xiềng xích trói buộc nhục thân  
(Bài thơ tặng nước Xiêm, Parisesh)*

\*

Giáo sư Buddhadeva Bose thuộc Viện đại học Bombay là một trong những chuyên gia nghiên cứu Tagore, đã mô tả ông như là "một hiện tượng của thế kỷ"... "một sức mạnh của Tạo hóa thổi vào nền văn học"... và "điểm đặc trưng nhất của ông là khối lượng, bao xuyên mọi lãnh vực, muôn hình muôn trạng"... "Rabindranath Tagore là nhà văn toàn diện, đầy đủ bậc nhất trên thế giới."



Buddhadeva Bose cũng như các nhà học giả cổ điển khác sắp văn phẩm của Tagore thành bốn mục: thơ trữ tình; chuyện ngắn và tiểu thuyết; kịch nghệ và âm nhạc; tư tưởng triết học và chính trị.

Trong lãnh vực thi ca trữ tình, địa vị của Tagore tại Ấn Độ có thể đem so sánh với Nguyễn Du trong thi văn nước ta trong mục thước khiêm tốn hơn, dĩ nhiên khiêm tốn về phần chúng ta. Trước Tagore, thơ trữ tình Bengali không ai để ý; sau Tagore chưa có một nhà thơ nào sánh kịp được một phần. Thơ Tagore lại còn là loại thơ dễ phổ nhạc vì lẽ âm thanh đặc biệt của tiếng nói Bengali, và cũng vì lẽ Tagore là một nhạc sĩ thiên tài.

Chuyện ngắn và tiểu thuyết của Tagore phần đã được dịch ra Anh ngữ được sắp xếp thành ba bộ lớn, gồm bốn đề tài: sự cách biệt giữa đời sống thôn quê và thành thị; giáo dục là phương tiện để tiến bộ; tinh thần quốc gia và ý kiến chính trị; khai phóng nữ lưu và cộng đồng.

Tác phẩm kịch nghệ và phần phổ nhạc là phần sáng tác Tagore vừa ý nhất. Như ở trên đã minh định giới hạn, trong bài này ta không bàn tới tư tưởng triết lý và chính trị của Tagore, mà chỉ tìm hiểu phần sáng tác thuần túy văn nghệ của ông liên hệ đến đạo Phật.

Điều cần phải nhắc lại ngay là chín mươi phần trăm sáng tác thi văn của Tagore viết bằng tiếng Bengali, và chỉ khoảng gần một nửa được dịch qua Anh ngữ. Trong số tác phẩm được dịch ra Anh Ngữ, phần liên hệ tới đạo Phật không đếm được bao nhiêu bởi lẽ người Tây phương làm quen với Ấn Độ ngày đó rất nghi ngại, nếu không nói là khinh khi đạo của Thích Ca.

Năm 1961, kỷ niệm 100 năm sinh hạ Tagore, nhà xuất bản Macmillan tổng kê tác phẩm Tagore trong tập sách Centenary Volume trong đó ghi chú 41 tác phẩm kịch nghệ. Chín bản đã được dịch lúc sinh thời tác giả, tám bản được in sau khi ông mất, 24 bản còn lại nguyên tiếng Bengali. Trong những bài đã dịch qua tiếng Anh chỉ có đôi bản như kịch bản Prayaschitta đã dẫn trên quen thuộc với chúng ta về mặt đạo Phật. Bây giờ nếu ta đọc giáo sư Bimal Barna, một học giả Phật giáo trường Nalanda (Calcutta Reviews, 1960) ta học được là rất nhiều bài thơ trữ tình, chuyện ngắn, kịch bản của Tagore được sáng tác rút chất liệu trong những Chuyện Tiên thân đức Phật (Kinh Jataka). Bimal Barna dẫn những bài thơ ngắn hoặc trường thiên, nhiều bài đã viết ra kịch bản, tiểu thuyết như tập thơ Katha, Sreshta-Bhiksha, Mastakbikray, Nagarlaksmi, Pujarini... những đề mục quen thuộc trong kỹ nghệ điện ảnh Ấn Độ ngày nay! Nhà sưu khảo còn viết thêm là những bài thơ, truyện ngắn, kịch bản này được diễn tả với bút pháp "không so sánh được trong lịch sử văn chương."

Rất tiếc vì hàng rào ngôn ngữ, thế hệ chúng ta bắt buộc trở thành xa lạ với những kỳ quan này. Phương Tây -- vì lý do hoàn cảnh, có chúng ta trong đó -- chỉ biết được Tagore thoáng qua và không trọn vẹn. Sau này những người trẻ tìm học đạo Phật, nếu đến với Tagore, chắc chắn sẽ gặp một kho tàng vô giá chờ đợi được khai thác.

*(\* chữ trong vòng đơn là lời của người dịch. Tập thơ Parisesh viết bằng tiếng Pali năm 1887, dịch ra Anh ngữ và xuất bản tại Luân đôn năm 1932.)*

<http://www.quangduc.com/tho/index.html>